

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DS-ST
Ngày: 26-6-2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN – THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thanh Sơn.

2. Ông Dương Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Trần Cẩm Tú.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLST-DS ngày 09/01/2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-DS ngày 10/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2018/QĐST-DS ngày 01/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1954. *(Có mặt)*

Bà **Lương Thị S**, sinh năm 1955. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1961. *(Có đơn xin vắng mặt)*

Ông **Mai Văn U**, sinh năm 1959. *(Có đơn xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Khu vực B, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Lương Thị S trình bày:*

Vào ngày 20/11/2014, bà Trần Thị N đến nhà hỏi ông bà cho vợ chồng bà N, ông Mai Văn U mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B192281, tại

thửa số 411, 412, tờ bản đồ số 06 do UBND quận Ô Môn cấp ngày 19/10/1992 do Nguyễn Văn C đứng tên để bà N vay Ngân Hàng A số tiền 295.000.000 đồng. Do quyền sử dụng đất có ông C đứng tên nên bà N, ông U nhờ ông bà ký tên vào hợp đồng tín dụng để vay mượn bà N số tiền 295.000.000 đồng. Do bà N là cháu kêu bà S bằng dì nên ông bà tin tưởng và đồng ý đứng ra vay tiền mượn nhưng việc đóng lãi và trả nợ là do bà N, ông U đứng ra chịu trách nhiệm với Ngân hàng.

Bà N, ông U có làm giấy biên nhận ghi rõ nội dung là ông bà chỉ đứng ký tên vay mượn còn việc đóng lãi và trả tiền vay là nghĩa vụ của bà N, ông U. Bà N, ông U còn cam kết khi đáo hạn nợ vay thì sẽ trả nợ gốc lẫn lãi và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho ông bà. Đến khi hợp đồng vay hết hạn, bà N không trả gốc và lãi cho Ngân hàng A, ông bà đã nhiều lần đến nhà bà N để yêu cầu phía bà N thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng như đã cam kết nhưng bà N đều hứa hẹn. Ngân hàng A cũng đã nhiều lần đến nhà bà N để yêu cầu trả nợ nhưng không đạt kết quả.

Do đó Ngân hàng A đã khởi kiện ông bà để yêu cầu thanh toán nợ. Nay ông bà yêu cầu bà N, ông U trả cho ông bà số tiền gốc là 295.000.000 đồng và lãi là 79.227.050 đồng, tổng cộng là: 374.227.050 đồng (*Ba trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi đồng*) để ông bà trả nợ Ngân hàng.

** Tại Bản tự khai ngày 11/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:*

Nguyên vào ngày 20/11/2014, do quen biết với bà Lương Thị S nên trong lúc gia đình khó khăn nên bà có đến nhà bà S để hỏi vay số tiền 295.000.000 đồng nhưng bà S không có tiền nên bà S đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay ngân hàng số tiền này và đưa lại cho bà vay với lãi suất theo ngân hàng thời điểm đó, bà trực tiếp đóng lãi cho ngân hàng. Bà có ký biên nhận vay với bà S. Nay bà thừa nhận và đồng ý trả cho ông C, bà S số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và lãi là 79.227.050 đồng, tổng cộng là: 374.227.050 đồng nhưng xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 5/2018 cho đến khi dứt nợ.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2018, bị đơn ông Mai Văn U trình bày:*

Ông là chồng của bà Trần Thị N, còn ông C, bà S thì có quan hệ họ hàng xa với gia đình ông. Trước đây, bà N với ông C, bà S có qua lại tiền bạc với nhau như thế nào ông không biết và ông cũng không biết bà N sử dụng số tiền

vay của ông C, bà S vào mục đích gì. Ông khẳng định ông không có thỏa thuận gì và cũng không nhờ ông C, bà S vay tiền Ngân hàng dùm ông. Do đó, ông không đồng ý cùng bà N trả cho ông C, bà S số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng. Nếu bà N có nợ ông C, bà S số tiền đó thì tự bà N chịu trách nhiệm trả nợ, ông không có liên quan gì đến số nợ này.

Tại phiên hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, vụ kiện được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị S yêu cầu bà Trần Thị N trả số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 374.227.050 đồng. Nguyên đơn rút yêu cầu đối với ông Mai Văn U.

- Bị đơn bà Trần Thị N và ông Mai Văn U có đơn xin vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản”, xác định tư cách đương sự và tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định.

+ Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà N, buộc bà N trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng. Đồng thời, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tài sản nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Đây là tranh chấp dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị N và ông Mai Văn U có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Do có quan hệ họ hàng nên ngày 20/11/2014, ông C, bà S có thể chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B192281 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 19/10/1992, do Nguyễn Văn C đứng tên để vay dùm bà N số tiền 295.000.000 đồng. Ông C, bà S đã đưa toàn bộ số tiền vay được cho bà N, sau đó, bà N là người trực tiếp đóng lãi cho Ngân hàng. Bà N và ông C có làm Giấy biên nhận ngày 20/11/2014, bà N cam kết sẽ đóng lãi và trả tiền vay đúng quy định của Ngân hàng, khi hết hạn vay sẽ trả tiền cho Ngân hàng và lấy lại giấy đất trả cho ông C. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ Ngân hàng thì bà N không trả nợ gốc và lãi nên Ngân hàng đã khởi kiện ông C, bà S theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, ông C, bà S khởi kiện yêu cầu bà N và ông U cùng chịu trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng để ông C, bà S trả nợ Ngân hàng chuộc lại giấy đất.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Mai Văn U, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận đồng thời căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bà N, mặc dù bà N vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đã thừa nhận bà có nhờ ông C, bà S vay dùm số tiền 295.000.000 đồng tại Ngân hàng A, bà có ký tên vào Giấy biên nhận ngày 20/11/2014 do ông C viết tay. Nay bà N đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng. Đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc bà N yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến dứt nợ, do nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bà N.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà N có căn cứ nên cần chấp nhận và buộc bà N trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định. Ông C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 256 và Điều 305 Bộ luật dân sự 2005.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị S đối với bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị N trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Lương Thị S số tiền 374.227.050 đồng (*Ba trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi đồng*).

(Trong đó tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 79.227.050 đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị S đối với ông Mai Văn U.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải nộp số tiền 18.711.000 đồng (*Mười tám triệu, bảy trăm mười một nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Văn C được nhận lại số tiền 4.678.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001672 ngày 08/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q.Ô Môn;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Sơn

Dương Văn Nghiêm

Bùi Trần Thanh Thế

